TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TƯ NGHĨA** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14 /2023/DS-ST
Ngày 21-9-2023
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản (tiền)"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TƯ NGHĨA - TỈNH QUẢNG NGÃI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hậu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hồng Sơn, ông Nguyễn Tấn Bốn.

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Quốc Hùng – Thư ký Tòa án nhân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Tiểu Quỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 100/2023/TLST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản (tiền)" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2023/QĐXXST-DS, ngày 31/8/2023, giữa các đương sự;

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1975

Địa chỉ: Xóm F, thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Bị đơn: Bà Võ Thị Y, sinh năm 1975

Địa chỉ: Xóm H, thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Văn T, sinh năm 1972

Địa chỉ: Xóm H, thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

(Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà và bà Võ Thị Y là hàng xóm quen biết nên ngày 10/3/2020 âm lịch bà Nguyễn Thị N cho bà Võ Thị Y vay số tiền là 102.000.000 đồng, thỏa thuận miệng trả lãi 5%/tháng tính từ ngày nhận tiền, vay không thời hạn, mục đích vay để bà Y sử dụng vào việc gia đình. Từ ngày vay bà Y không trả lãi cho bà như

thỏa thuận. Ngày 04/3/2020 âm lịch, bà Y có vay của bà N số tiền 6.100.000 đồng; vay không thời hạn và không lãi, mục đích vay để bà Y giải quyết việc gia đình, nay bà N tự nguyện làm tròn là 6.000.000 đồng. Tổng số tiền các lần bà Y vay của bà là 108.000.000 đồng (một trăm lẽ tám triệu đồng). Ngày 20/12/2022 âm lịch, bà Y trả cho bà N 40.000.000 đồng tiền lãi của số tiền 102.000.000 đồng; tiền gốc chưa trả.

Tại đơn khởi kiện ngày 28/5/2023 bà Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Võ Thị Y trả cho bà số tiền gốc là 106.880.000 đồng bởi lý do: Số tiền lãi bà Y đã trả vào ngày 20/12/2022 (âm lịch) là 40.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 10/3/2020 (âm lịch) đến ngày 10/3/2023 (âm lịch) là 36 tháng, mức lãi 1%/tháng, tiền lãi phải trả là 38.880.000 đồng, tiền lãi còn thừa là 1.120.000 đồng được trừ vào tiền gốc, nên tiền gốc còn phải trả cho bà là 106.880.000 đồng.

Tại phiên hòa giải ngày 31/8/2023 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Võ Thị Y và ông Lê Văn T cùng có nghĩa vụ trả số tiền các lần vay là 108.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Lý do bà thay đổi là: Số tiền 40.000.000 đồng bà Y trả lãi tính từ ngày 10/3/2020 (âm lịch) đến ngày 10/7/2023 âm lịch là 40 tháng *(102.000.000 đồng x 1%/tháng x 40 tháng = 40.800.000 đồng)*, nên số tiền lãi bà Y trả 40.000.000 đồng vào ngày 20/12/2022 không còn thừa để tính trừ vào nợ gốc. Do đó, nợ gốc còn 108.000.000 đồng, mục đích bà Y vay để sử dụng vào việc chung của gia đình nên vợ chồng bà Y cùng có nghĩa vụ trả nợ 108.000.000 đồng cho bà.

Tại văn bản trình bày ý kiến, biên bản ghi lời khai, biên bản đối chất, hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn bà Võ Thị Y trình bày;

Bà Võ Thị Y xác nhận có vay tiền của bà Nguyễn Thị N vào các ngày như sau:

Ngày 06/02/2019 (âm lịch) vay 20.000.000 đồng; vay không xác định thời hạn, vay mục đích buôn bán và trả nợ khác trong quá trình làm ăn; lãi thỏa thuận miệng là 1.000.000 đồng/số tiền vay, trả lãi đến ngày 10/3/2020 (âm lịch) là 13 tháng là 13 triệu đồng:

Ngày 20/7/2019 (âm lịch) vay 22.000.000 đồng; vay không xác định thời hạn, vay mục đích buôn bán và trả nợ khác trong quá trình làm ăn; lãi thỏa thuận miệng là 1.000.000 đồng/số tiền vay, trả lãi đến ngày 10/3/2020 (âm lịch) là 8 tháng là 8,8 triệu đồng:

Ngày 24/11/2019 (âm lịch) vay 20.000.000 đồng, vay không xác định thời hạn, vay mục đích buôn bán và trả nợ khác trong quá trình làm ăn; lãi thỏa thuận miệng là 1.000.000 đồng/số tiền vay, trả lãi đến ngày 10/3/2020 (âm lịch) là 4 tháng là 4 triệu đồng:

Ngày 20/02/2020 âm lịch vay 20.000.000 đồng, vay không xác định thời hạn, vay mục đích buôn bán và trả nợ khác trong quá trình làm ăn; lãi thỏa thuận miệng là 1.000.000 đồng/số tiền vay, trả lãi đến ngày 10/3/2020 (âm lịch) là 1

tháng là 1 triệu đồng:

Ngày 10/3/2020 âm lịch vay 20.000.000 đồng, vay không xác định thời hạn, vay mục đích buôn bán và trả nợ khác trong quá trình làm ăn; lãi thỏa thuận miệng là 1.000.000 đồng/số tiền vay nhưng bà chưa trả lãi.

Để thuận tiện trong việc tính tổng tiền vay nên ngày 10/3/2020 âm lịch, giữa bà Y và bà N chốt lại tổng số tiền của các lần vay là 102.000.000 đồng gốc.

Tiền lãi bà Y đã trả từ ngày 10/3/2020 (âm lịch) đến ngày 10/10/2020 (âm lịch) trên số tiền gốc 102.000.000 đồng là 7 tháng, thành tiền lãi là 35.000.000 đồng.

Ngày 04/3/2020 âm lịch, bà Y có vay của bà N số tiền 6.100.000 đồng; vay không thời hạn và không lãi, mục đích vay để sử dụng việc gia đình, số tiền này bà đồng ý trả cho bà N.

Ngày 10/01/2023 dương lịch (tức ngày 20/12/2022 âm lịch) bà Y trả 40.000.000 đồng tiền gốc cho bà N nhưng không có tài liệu chứng minh để cung cấp cho Tòa án. Tại phiên tòa, bà Y đồng ý số tiền 40.000.000 đồng đã trả nêu trên là trả lãi cho bà N. Do đó, tiền gốc còn nợ bà N là 108.000.000 đồng, đây là nợ riêng của bà, không liên quan đến chồng và đồng ý trả dần cho bà N. Đối với số tiền lãi bà đã trả cho bà N từ ngày vay đến ngày 20/12/2022 âm lịch nhưng bà không có tài liệu chứng cứ nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T trình bày:

Ông là chồng bà Võ Thị Y, việc vay và cho vay tiền giữa bà N và bà Y ông hoàn toàn không biết, đến khi bà Y nói nợ bên ngoài nhiều nên ông có đưa cho bà Y 40.000.000 đồng để trả nợ cho bà N. Ông không sử dụng tiền mà bà Y đã vay vào việc riêng cũng như việc chung. Bà Y vay tiền sử dụng vào việc gì thì ông không biết, nên ông không chịu trách nhiệm trả số tiền 108.000.000 đồng cho bà N.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tư Nghĩa phát biểu ý kiến:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã chấp hành đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên

đơn, bị đơn, người liên quan chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Y, ông T cùng có nghĩa vụ trả số tiền 108.000.000 đồng cho bà N; về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Y và ông T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N có đơn khởi kiện bà Võ Thị Y có địa chỉ tại xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

[1.2] Theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Võ Thị Y có nghĩa vụ trả số tiền vay là 106.880.000 đồng. Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Võ Thị Y và ông Lê Văn T cùng có nghĩa vụ trả số tiền hai lần vay là 108.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp với Điều 224 Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Võ Thị Y có nghĩa vụ trả số tiền 108.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa, bị đơn bà Võ Thị Y đồng ý có vay nhiều lần của bà Nguyễn Thị N tổng cộng số tiền là 108.000.000 đồng bao gồm các lần như sau; Ngày 06/02/2019 âm lịch vay 20.000.000 đồng; 20/7/2019 âm lịch vay 22.000.000 đồng; 24/11/2019 âm lịch vay 20.000.000 đồng; 20/02/2020 âm lịch vay 20.000.000 đồng; 10/3/2020 âm lịch vay 20.000.000 đồng và ngày 04/3/2020 âm lịch, vay số tiền 6.100.000 đồng nhưng nguyên đơn tự nguyện làm tròn là 6.000.000 đồng, đồng ý trả dần cho bà N. Đây là hợp đồng vay tài sản không thời hạn và có lãi. Nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp quy định tại Điều 469 Bộ luật dân sự 2015.

[2.2] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N xác định mục đích cho vay để bà Y làm ăn, buôn bán và phù hợp với lời trình bày của bị đơn bà Võ Thị Y. Do đó, có căn cứ xác định số tiền bà Y vay của bà N để sử dụng vào mục đích, buôn bán, kinh doanh phục vụ các nhu cầu thiết yếu của gia đình, nên căn cứ Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 buộc bà Võ Thị Y và ông Lê Văn T cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị N số tiền gốc là 108.000.000 đồng. Tiền lãi nguyên đơn không yêu cầu và bị đơn không tranh chấp nên không giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Võ Thị Y và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

[4] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tư Nghĩa tại phiên tòa phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39, Điều 147, Điều 227, 235, 244, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 280, 468, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 11 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N; buộc Bà Võ Thị Y và ông Lê Văn T phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 108.000.000 đồng *(một trăm lẽ tám triệu đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Võ Thị Y và ông Lê Văn T phải chịu 5.400.000 đồng (năm triệu bốn trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị N số tiền 2.672.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004890 ngày 30/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhân được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng D sư.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Tư Nghĩa;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- Chi cục THADS huyện Tư Nghĩa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn;

Nguyễn Văn Hậu

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ		THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Nguyễn Tấn Bốn	**Nguyễn Hồng Sơn**	**Nguyễn Văn Hậu**

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**